

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
02	B05	B05-02	C01-01	Nguyễn Phạm An		8.80	HSG
01	B14	B14-01	C01-02	Võ Phúc Tâm An	x	9.10	HSG
10	B05	B05-10	C01-03	Vũ Thiên Ân		8.00	HSTT
03	B01	B01-03	C01-04	Bùi Lê Trâm Anh	x	8.30	HSTT
08	B05	B05-08	C01-05	Trương Ngọc Trâm Anh	x	8.20	HSTT
14	B05	B05-14	C01-06	Bùi Ngô Bích Châu	x	8.00	HSTT
08	B14	B14-08	C01-07	Phạm Khánh Đoàn	x	9.00	HSG
09	B13	B13-09	C01-08	Nguyễn Vũ Nhật Duy		9.20	HSG
05	B12	B12-05	C01-09	Trần Nguyễn Hải Duy		8.80	HSG
10	B12	B12-10	C01-11	Nguyễn Nguyên Giáp		7.80	HSTT
08	B01	B01-08	C01-12	Nguyễn Đỗ Gia Hân	x	8.50	HSTT
09	B01	B01-09	C01-13	Trần Ngọc Hân	x	7.90	HSTT
18	B05	B05-18	C01-14	Nguyễn Hiệp Minh Hào		8.60	HSTT
10	B01	B01-10	C01-15	Trần Anh Hậu		7.40	HSTT
20	B05	B05-20	C01-16	Nguyễn Tăng Hiếu		8.00	HSTT
11	B01	B01-11	C01-17	Trần Hiếu		7.60	
21	B05	B05-21	C01-18	Đoàn Duy Hoàng		7.80	HSTT
15	B11	B11-15	C01-19	Nguyễn Văn Duy Hưng		8.60	HSG
12	B01	B01-12	C01-20	Nguyễn Đỗ Phi Lam	x	7.90	
20	B13	B13-20	C01-21	Lương Phan Hữu Lễ		8.80	HSG
15	B15	B15-15	C01-22	Lê Ngọc Khánh Linh	x	8.40	HSTT
15	B01	B01-15	C01-23	Trương Thị Hồng Mai	x	8.40	HSTT
24	B13	B13-24	C01-24	Lê Nguyễn Trà My	x	9.10	HSG
26	B12	B12-26	C01-25	Mai Phương Nghi	x	8.30	HSG
23	B01	B01-23	C01-26	Huỳnh Bội Như	x	8.00	HSTT
30	B05	B05-30	C01-27	Nguyễn Thị Hồng Nhung	x	8.60	HSTT
31	B14	B14-31	C01-28	Âu Dương Gia Phúc	x	8.30	HSTT
27	B01	B01-27	C01-29	Trần Tường Phước		7.70	HSTT
32	B05	B05-32	C01-30	Lê Cúc Phương	x	7.30	HSTT
35	B14	B14-35	C01-31	Lê Kiến Quốc		8.60	HSG
36	B05	B05-36	C01-32	Đỗ Ngọc Thạch		8.00	HSTT
35	B05	B05-35	C01-33	Vũ Minh Thành		8.20	HSTT
37	B05	B05-37	C01-34	Vũ Văn Thịnh		8.80	HSG
38	B05	B05-38	C01-35	Tiêu Bùi Minh Thu	x	8.50	HSTT
32	B01	B01-32	C01-36	Đào Nguyễn Minh Thư	x	8.40	HSG
40	B05	B05-40	C01-37	Đoàn Minh Thư	x	8.30	HSTT
39	B15	B15-39	C01-38	Nguyễn Thị Thanh Thùy	x	8.60	HSG
40	B13	B13-40	C01-39	Đào Huyền Trân	x	9.20	HSG
42	B05	B05-42	C01-40	Lê Thị Quỳnh Trang	x	7.90	HSTT
34	B01	B01-34	C01-41	Trần Thị Thu Trang	x	8.20	HSTT

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
44	B05	B05-44	C01-42	Nguyễn Ngọc Tuấn		7.50	HSTT
39	B01	B01-39	C01-43	Châu Thị Hải Yến	x	8.00	HSTT
41	B01	B01-41	C01-44	Nguyễn Khanh Bảo Châu	x	5.50	
42	B01	B01-42	C01-45	Nguyễn Tiến Đạt		6.50	
04	B02	B02-04	C02-01	Lê Thị Nhã Ái	x	8.10	HSTT
03	B02	B02-03	C02-02	Nguyễn Viết Thái Anh		7.70	HSTT
04	B05	B05-04	C02-03	Lê Trần Phương Anh	x	8.90	HSG
04	B14	B14-04	C02-04	Trần Ngọc Tú Anh	x	9.20	HSG
01	B13	B13-01	C02-05	Lê Nguyễn Phúc Anh		8.80	HSG
06	B05	B05-06	C02-06	Phạm Hoàng Lan Anh	x	8.10	HSTT
02	B02	B02-02	C02-07	Đỗ Hoàng Lan Anh	x	7.30	
09	B05	B05-09	C02-08	Nguyễn Sơn Ngọc Ánh	x	8.20	HSTT
04	B13	B13-04	C02-09	Nguyễn Nguyễn Bảo		8.90	HSG
15	B05	B05-15	C02-10	Lương Huỳnh Đạt		7.60	HSTT
07	B13	B13-07	C02-11	Lê Khánh Duy		8.70	HSG
07	B02	B02-07	C02-12	Lê Thị Quỳnh Giao	x	8.10	HSTT
19	B05	B05-19	C02-13	Phạm Trần Bảo Hân	x	8.20	HSG
12	B14	B14-12	C02-14	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	x	8.40	HSTT
13	B13	B13-13	C02-15	Nguyễn Khả Hoàng Hiếu		8.60	HSG
09	B02	B02-09	C02-16	Châu Gia Huệ	x	7.60	HSTT
14	B13	B13-14	C02-17	Lê Phạm Gia Huy		8.80	HSG
11	B02	B02-11	C02-18	Lê Nguyễn Anh Khôi		8.00	HSTT
12	B02	B02-12	C02-19	Lê Trần Tuấn Kiệt		9.00	HSG
18	B11	B11-18	C02-20	Võ Anh Kiệt		8.70	HSG
23	B05	B05-23	C02-21	Cát Tuấn Kiệt		7.90	
14	B02	B02-14	C02-22	Nguyễn Thị Ngọc Linh	x	8.10	HSTT
23	B13	B13-23	C02-23	Mai Đức Minh		8.70	HSG
19	B02	B02-19	C02-24	Lê Thị Bích Ngọc	x	7.40	
21	B02	B02-21	C02-25	Từ Thêm Nguyên		7.70	HSTT
22	B02	B02-22	C02-26	Hoàng Nguyệt Uyên Nhi	x	8.60	HSTT
32	B11	B11-32	C02-27	Phạm Vũ Tuyết Nhi	x	8.60	HSTT
24	B02	B02-24	C02-28	Lý Hoàng Gia Như	x	7.90	HSTT
31	B13	B13-31	C02-29	Nguyễn Thị Hồng Phúc	x	9.00	HSG
30	B13	B13-30	C02-30	Nguyễn Hoàng Phúc		9.30	HSG
32	B15	B15-32	C02-31	Nguyễn Trần Nam Phương	x	9.10	HSG
39	B14	B14-39	C02-32	Nguyễn Quốc Thái		8.10	HSG
40	B14	B14-40	C02-34	Nguyễn Châu Tấn Thịnh		8.20	HSTT
41	B05	B05-41	C02-35	Nguyễn Trần Anh Thư	x	8.50	HSG
39	B05	B05-39	C02-36	Mạch Thị Thùy	x	8.20	HSTT
43	B05	B05-43	C02-37	Trần Thị Kiều Trinh	x	8.90	HSG
45	B05	B05-45	C02-38	Trần Thị Linh Tuyền	x	8.00	HSTT
36	B02	B02-36	C02-39	Trần Võ Tường Vân	x	8.30	HSG
46	B05	B05-46	C02-40	Phan Phước Nhật Vững		8.30	HSTT

41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
37	B02	B02-37	C02-41	Đoàn Ngọc Kiều Vy	x	8.30	HSG
39	B02	B02-39	C02-42	Lê Thị Như Ý	x	9.00	HSG
38	B02	B02-38	C02-43	Phan Bùi Hải Yến	x	8.30	HSG
40	B02	B02-40	C02-44	Ngô Gia Huy		5.70	
41	B02	B02-41	C02-45	Lương Vĩ Lạc		5.50	
01	B06	B06-01	C03-01	Hoàng Bảo An		7.90	HSTT
03	B03	B03-03	C03-02	Lưu Thục Anh	x	7.90	HSTT
04	B03	B03-04	C03-03	Nguyễn Hải Anh	x	8.00	HSTT
02	B03	B03-02	C03-04	Hoàng Trần Tú Anh	x	8.00	HSTT
08	B15	B15-08	C03-05	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	x	8.30	HSG
06	B06	B06-06	C03-06	Huỳnh Dương Chi Bảo		7.60	HSTT
03	B13	B13-03	C03-07	Nguyễn Gia Bảo		9.10	HSG
09	B06	B06-09	C03-08	Nguyễn Tiến Dũng		7.30	HSTT
08	B06	B06-08	C03-09	Tăng Duy		7.80	HSTT
07	B06	B06-07	C03-10	Nguyễn Khánh Duy		7.50	
10	B06	B06-10	C03-12	Tô Nguyễn Mạnh Hào		7.50	HSTT
14	B03	B03-14	C03-13	Nguyễn Thị Ánh Hương	x	8.40	HSTT
14	B06	B06-14	C03-14	Lê Nguyễn Gia Huy		7.50	HSTT
16	B06	B06-16	C03-15	Mai Văn Khánh		8.70	HSG
16	B03	B03-16	C03-16	Lý Thiên Kim	x	8.20	HSTT
19	B11	B11-19	C03-17	Nguyễn Ngọc Diệu Linh	x	9.00	HSG
18	B03	B03-18	C03-18	Nguyễn Lâm Thùy Linh	x	7.70	HSTT
20	B03	B03-20	C03-19	Dương Thị Trúc Ly	x	7.60	HSTT
21	B03	B03-21	C03-20	Vũ Khánh Ly	x	7.80	HSTT
22	B06	B06-22	C03-21	Trần Thị Trà My	x	8.40	HSTT
22	B03	B03-22	C03-22	Phạm Vĩnh Nghi	x	8.80	HSG
24	B06	B06-24	C03-23	Hà Tô Quang Ngọc	x	8.00	HSTT
26	B06	B06-26	C03-24	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	x	9.10	HSG
28	B15	B15-28	C03-25	Võ Quỳnh Như	x	9.10	HSG
28	B06	B06-28	C03-26	Nguyễn Tấn Phát		7.70	HSTT
34	B06	B06-34	C03-27	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	x	8.00	HSTT
36	B06	B06-36	C03-28	Nguyễn Văn Sang		6.70	
36	B13	B13-36	C03-29	Nguyễn Võ Tân Thành		8.50	HSG
36	B12	B12-36	C03-30	Huỳnh Thị Hương Thảo	x	8.40	HSTT
40	B06	B06-40	C03-31	Nông Đức Thịnh		7.90	HSTT
42	B11	B11-42	C03-32	Phạm Hoàng Anh Thư	x	9.00	HSG
41	B15	B15-41	C03-33	Lưu Anh Thư	x	8.30	HSG
41	B06	B06-41	C03-34	Vũ Thiên Thương	x	7.90	HSTT
35	B03	B03-35	C03-35	Lê Hoàng Minh Thương	x	8.30	HSTT
39	B13	B13-39	C03-36	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	x	8.90	HSG
42	B06	B06-42	C03-37	Trần Quốc Tuấn		7.40	HSTT
41	B13	B13-41	C03-38	Nguyễn Gia Cát Tường	x	8.90	HSG
43	B06	B06-43	C03-39	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	x	7.70	HSTT

84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
39	B03	B03-39	C03-40	Lê Vũ Thúy Yên	x	8.20	HSTT
41	B03	B03-41	C03-41	Nguyễn Minh Quân		6.00	
44	B06	B06-44	C03-42	Nguyễn Lâm Hữu Tài		5.60	
24	B03	B03-24	C03-44	Phạm ý Nhi	x	7.00	
20	B12	B12-20	C03-45	Nguyễn Phan Thùy Linh	x	7.80	HSTT
17	B06	B06-17	C03-46	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt		7.50	HSTT
02	B06	B06-02	C04-01	Huỳnh Nhật Quốc Anh		8.10	HSTT
05	B03	B03-05	C04-02	Trần Ngọc Trâm Anh	x	7.80	HSTT
02	B14	B14-02	C04-03	Nguyễn Thị Thuý Anh	x	8.20	HSTT
04	B06	B06-04	C04-04	Bùi Đoàn Gia Bảo		7.60	HSTT
06	B03	B03-06	C04-05	Nguyễn Thị Ngọc Bích	x	8.60	HSG
09	B15	B15-09	C04-06	Huỳnh Thúy Bình	x	8.30	HSG
07	B03	B03-07	C04-07	Hồ Thị Linh Chi	x	7.90	HSTT
04	B12	B12-04	C04-08	Võ Tấn Cường		8.00	HSG
09	B14	B14-09	C04-09	Nguyễn Trần Trí Đức		7.90	HSTT
06	B14	B14-06	C04-10	Lê Thị Mỹ Duyên	x	9.20	HSG
11	B14	B14-11	C04-11	Nguyễn Gia Hân	x	8.20	HSTT
13	B06	B06-13	C04-12	Lê Thị Ánh Hồng	x	7.00	
15	B06	B06-15	C04-13	Huỳnh Trương Trung Hưng		7.00	
16	B14	B14-16	C04-14	Bùi Xuân Huy		8.30	HSG
13	B03	B03-13	C04-15	Nguyễn Gia Huy		8.30	HSG
23	B14	B14-23	C04-16	Đoàn Lê Nguyên Khang		8.70	HSG
18	B13	B13-18	C04-17	Vũ Anh Khoa		8.60	HSG
17	B03	B03-17	C04-18	Lương Thị Thùy Linh	x	7.80	HSTT
23	B12	B12-23	C04-19	Huỳnh Thế Lương		7.80	HSTT
20	B06	B06-20	C04-20	Chu Duy Đức Mạnh		7.70	HSTT
21	B06	B06-21	C04-21	Nguyễn Đoàn Hà My	x	8.60	HSG
26	B14	B14-26	C04-22	Huỳnh Hạo Nam		8.40	HSG
27	B06	B06-27	C04-23	Nguyễn Yến Nhi	x	7.90	
26	B03	B03-26	C04-24	Lưu Đại Phát		7.70	HSTT
29	B06	B06-29	C04-25	Nguyễn Xuân Phú		7.60	HSTT
31	B06	B06-31	C04-26	Nguyễn Thị Kim Phụng	x	7.10	
32	B06	B06-32	C04-27	Nguyễn Mỹ Phương	x	7.90	HSTT
28	B03	B03-28	C04-28	Hà Trí Quyền		7.10	
37	B06	B06-37	C04-29	Nguyễn Duy Tài		7.90	HSTT
35	B12	B12-35	C04-30	Đỗ Đức Tài		8.60	HSG
29	B03	B03-29	C04-31	Bùi Nguyễn Thảo Tâm	x	8.70	HSG
39	B06	B06-39	C04-32	Bùi Hồng Minh Tâm	x	8.70	HSG
31	B03	B03-31	C04-33	Đỗ Trọng Tấn		7.80	HSTT
37	B14	B14-37	C04-34	Võ Nguyễn Xuân Thanh	x	8.80	HSG
33	B03	B03-33	C04-35	Tổng Mai Thảo	x	7.90	HSTT
43	B15	B15-43	C04-36	Vũ Hoàng Minh Thy	x	9.00	HSG
44	B11	B11-44	C04-37	Võ Ngọc Trai		8.60	HSG

127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
43	B14	B14-43	C04-38	Đặng Võ Ngọc Trâm	x	8.30	HSTT
36	B03	B03-36	C04-39	Lương Huỳnh Hà Tuyên	x	7.80	HSTT
44	B13	B13-44	C04-40	Hồ Ngọc Tường Vy	x	8.90	HSG
38	B03	B03-38	C04-41	Mai Kim Xuyên	x	7.90	HSTT
40	B03	B03-40	C04-42	Đặng Thị Hồng Yến	x	8.10	HSTT
45	B06	B06-45	C04-43	Nguyễn Ngọc Trọng		6.70	
42	B03	B03-42	C04-44	Nguyễn Ngọc Trường		5.30	
05	B06	B06-05	C04-45	Đoàn Ngọc Quốc Bảo		7.80	HSTT
01	B07	B07-01	C05-01	Lê Nguyễn Thu An	x	8.40	HSG
04	B15	B15-04	C05-02	Phạm Minh Anh	x	8.20	HSTT
02	B12	B12-02	C05-03	Nguyễn Hoàng Thái Anh	x	8.40	HSG
04	B07	B07-04	C05-04	Nguyễn Việt Anh		7.10	
11	B07	B07-11	C05-05	Võ Thành Đạt		7.60	HSTT
10	B07	B07-10	C05-06	Lưu Hồ Khang Dũng		8.20	HSTT
09	B07	B07-09	C05-07	Vũ Lê Bảo Duyên	x	8.80	HSG
14	B14	B14-14	C05-08	Phạm Minh Hiệp		8.10	HSTT
11	B11	B11-11	C05-09	Nguyễn Trung Hiếu		9.00	HSG
16	B07	B07-16	C05-10	Nguyễn Hà Mạnh Hùng		7.70	HSTT
16	B11	B11-16	C05-12	Nguyễn Hiếu Khoa		9.10	HSG
21	B13	B13-21	C05-13	Phạm Ngọc Diệu Linh	x	8.40	HSG
21	B07	B07-21	C05-14	Tăng Minh Mẫn		7.80	HSTT
24	B07	B07-24	C05-15	Nguyễn Trần Khánh My	x	8.60	HSG
22	B04	B04-22	C05-16	Tăng Đặng Thanh Ngọc	x	7.40	HSTT
27	B12	B12-27	C05-17	Đặng Kim Ngọc	x	8.80	HSG
26	B07	B07-26	C05-18	Nguyễn Hoàng Khánh Nguyên		7.70	
25	B07	B07-25	C05-19	Châu Phước Nguyên		8.00	HSTT
23	B04	B04-23	C05-20	Trần Hải Nhạn	x	8.20	HSTT
25	B15	B15-25	C05-21	Lý Bửu Nhi	x	8.80	HSG
27	B14	B14-27	C05-22	Trần Thị Yến Nhi	x	9.10	HSG
26	B04	B04-26	C05-23	Nguyễn Hoàng Oanh	x	8.30	HSTT
29	B07	B07-29	C05-24	Trần Ngọc Thanh Phong		8.10	HSTT
30	B07	B07-30	C05-25	Nguyễn Hữu Phúc		8.40	HSG
28	B04	B04-28	C05-26	Vòng Mạnh Quân		7.60	HSTT
31	B07	B07-31	C05-27	Nguyễn Thành Quý		8.90	HSG
32	B07	B07-32	C05-28	Nguyễn Thị Như Quỳnh	x	8.60	HSG
29	B04	B04-29	C05-29	Nguyễn Vũ Trúc Quỳnh	x	8.20	HSTT
36	B14	B14-36	C05-30	Hồng Minh Sang		8.50	HSG
34	B12	B12-34	C05-31	Văn Hoàng Sơn		8.50	HSG
33	B07	B07-33	C05-32	Gịp Thanh Sơn		8.70	HSTT
35	B07	B07-35	C05-33	Nguyễn Ngọc Thảo	x	8.50	HSTT
36	B07	B07-36	C05-34	Trần Khương Vương Thống		8.30	HSTT
38	B07	B07-38	C05-35	Trần Khả Anh Thư	x	8.50	HSG
40	B12	B12-40	C05-36	Trần Nguyễn Anh Thư	x	8.30	HSG

170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
35	B04	B04-35	C05-37	Trần Đặng Minh Thư	x	7.90	HSTT
31	B04	B04-31	C05-38	Trương Ngô Ngọc Thụy	x	7.80	HSTT
36	B04	B04-36	C05-39	Vì Tú Trân	x	7.80	HSTT
43	B07	B07-43	C05-40	Trương Tá Tường		8.00	HSTT
44	B07	B07-44	C05-41	Mai Lê Phương Uyên	x	8.20	HSTT
45	B12	B12-45	C05-42	Trương Thị Đan Vy	x	8.70	HSG
42	B04	B04-42	C05-43	Phan Hào Vỹ		8.40	HSG
43	B04	B04-43	C05-44	Lê Nguyên Cát Tường	x	6.10	
06	B04	B04-06	C05-45	Phạm Hoàng Dũng		7.80	HSTT
05	B01	B01-05	C06-01	Cao Thanh Ân	x	7.80	HSTT
03	B15	B15-03	C06-02	Phạm Duy Anh		9.20	HSG
02	B11	B11-02	C06-03	Lê Hoàng Anh		7.80	HSTT
05	B07	B07-05	C06-04	Dương Quốc Bảo		7.90	HSTT
03	B12	B12-03	C06-05	Nguyễn Thị Ngọc Bích	x	8.10	HSTT
07	B07	B07-07	C06-06	Nguyễn Trọng Cường		8.40	HSTT
08	B07	B07-08	C06-07	Vũ Mạnh Cường		7.60	
07	B14	B14-07	C06-08	Nguyễn Tiến Dũng		8.20	HSTT
13	B07	B07-13	C06-09	Đinh Hữu Thực Hân	x	7.70	HSTT
12	B07	B07-12	C06-10	Chung Nguyễn Nhật Hào		7.30	
16	B12	B12-16	C06-11	Trịnh Đăng Hưng		8.30	HSTT
22	B14	B14-22	C06-12	Phạm Minh Kha		8.10	HSTT
17	B12	B12-17	C06-13	Trần Anh Khôi		8.40	HSG
14	B01	B01-14	C06-14	Phạm Thị Ngọc Mai	x	8.00	HSTT
24	B14	B14-24	C06-15	Lục Thị Tuyết Mai	x	8.20	HSTT
25	B14	B14-25	C06-16	Lê Thị Thảo Mi	x	8.50	HSTT
21	B11	B11-21	C06-17	Đặng Hồng Minh		9.20	HSG
22	B07	B07-22	C06-18	Lê Hoàng Minh		7.20	HSTT
18	B01	B01-18	C06-19	Trương Tuyết Ngân	x	8.40	HSTT
17	B01	B01-17	C06-20	Hà Mai Minh Ngân	x	7.40	HSTT
26	B11	B11-26	C06-21	Trương Khánh Ngân	x	9.00	HSG
22	B01	B01-22	C06-22	Võ Uyên Hồng Ngọc	x	8.20	HSTT
22	B15	B15-22	C06-23	Nguyễn Minh Ngọc	x	8.20	HSG
21	B01	B01-21	C06-24	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	x	8.60	HSTT
21	B15	B15-21	C06-25	Dương Yến Ngọc	x	9.00	HSG
19	B01	B01-19	C06-26	Lê Hoàng Ngọc	x	8.40	HSTT
31	B11	B11-31	C06-27	Nguyễn Lê Ngọc Nhi	x	8.80	HSG
27	B07	B07-27	C06-28	Đoàn Nguyễn Quỳnh Như	x	7.80	HSTT
25	B01	B01-25	C06-29	Nguyễn Thị Quỳnh Như	x	8.20	HSTT
29	B12	B12-29	C06-30	Tô Minh Như	x	8.70	HSG
24	B01	B01-24	C06-31	Huỳnh Ngọc Như		7.90	HSTT
33	B11	B11-33	C06-32	Đồng Thị Như	x	8.80	HSG
28	B07	B07-28	C06-33	Hoàng Ngọc Phát		8.30	HSTT
34	B14	B14-34	C06-34	Nguyễn Đức Anh Quân		8.60	HSG

213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
28	B01	B01-28	C06-35	Dương Thúy Quỳnh	x	7.40	
30	B01	B01-30	C06-36	Nguyễn Song		6.90	HSTT
38	B12	B12-38	C06-37	Lê Tân Phước Thọ		8.40	HSTT
31	B01	B01-31	C06-38	Nguyễn Ngọc Thùy	x	8.00	HSTT
39	B07	B07-39	C06-39	Bùi Tuệ Trân	x	7.80	HSTT
36	B01	B01-36	C06-40	Lê Thụy Bảo Trân	x	8.20	HSTT
43	B12	B12-43	C06-41	Võ Minh Trí		8.00	HSTT
42	B07	B07-42	C06-42	Nguyễn Phạm Thái Tú		8.10	HSTT
41	B07	B07-41	C06-43	Kan Đức Tuấn		7.70	HSTT
38	B01	B01-38	C06-44	Trần Ngọc Tuyết Vân	x	7.90	HSTT
45	B07	B07-45	C06-45	Nguyễn Lê Tường Vy	x	8.10	HSTT
01	B01	B01-01	C07-01	Mai Thanh Thùy An	x	8.70	HSG
02	B01	B01-02	C07-02	Nguyễn Hoài An	x	8.10	HSTT
03	B14	B14-03	C07-03	Nguyễn Trần Quốc Anh		8.20	HSTT
04	B01	B01-04	C07-04	Nguyễn Phương Anh	x	7.10	
02	B07	B07-02	C07-05	Ngô Bảo Anh	x	8.40	HSTT
03	B07	B07-03	C07-06	Nguyễn Hoàng Minh Anh	x	8.60	HSG
02	B15	B15-02	C07-07	Nguyễn Tú Anh	x	8.90	HSG
07	B15	B15-07	C07-08	Vũ Thị Vân Anh	x	8.90	HSG
06	B07	B07-06	C07-09	Nguyễn Ngô Mỹ Chi	x	7.40	HSTT
07	B12	B12-07	C07-10	Nguyễn Tấn Đạt		8.60	HSG
09	B12	B12-09	C07-12	Nguyễn Minh Đức		8.20	HSTT
06	B01	B01-06	C07-13	Nguyễn Hồng Hà	x	8.10	HSTT
07	B01	B01-07	C07-14	Nguyễn Lê Ngọc Hà	x	7.80	HSTT
14	B07	B07-14	C07-15	Nguyễn Quỳnh Hoa	x	8.80	HSG
12	B15	B15-12	C07-16	Trần Xuân Hóa		8.40	HSTT
18	B07	B07-18	C07-17	Tôn Nữ Thiên Hương	x	8.70	HSG
17	B07	B07-17	C07-18	Huỳnh Thiên Hương	x	8.10	HSTT
15	B07	B07-15	C07-19	Thái Quang Huy		8.70	HSG
14	B12	B12-14	C07-20	Trần Nguyễn Gia Huy		8.50	HSG
19	B07	B07-19	C07-21	Vũ Đình Minh Khang		8.30	HSTT
20	B07	B07-20	C07-22	Phạm Nguyễn Anh Khoa		7.90	HSTT
14	B15	B15-14	C07-23	Trần Anh Khoa		8.90	HSG
13	B01	B01-13	C07-24	Trần Nguyễn Thành Lợi		8.40	HSTT
17	B15	B15-17	C07-25	Trần Thanh Hiếu Minh		8.40	HSTT
16	B01	B01-16	C07-26	Phạm Văn Minh		8.30	HSTT
23	B07	B07-23	C07-27	Lê Nguyễn Thảo My	x	7.10	
20	B01	B01-20	C07-28	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	x	8.10	HSTT
29	B14	B14-29	C07-29	Hà Thị Quỳnh Như	x	8.60	HSG
26	B15	B15-26	C07-30	Đinh Bảo Như	x	8.80	HSG
26	B01	B01-26	C07-31	Lương Thành Phát		7.60	HSTT
29	B13	B13-29	C07-32	Trần Tấn Phát		8.70	HSG
29	B01	B01-29	C07-33	Võ Hoàng Như Quỳnh	x	8.20	HSTT

256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
33	B12	B12-33	C07-34	Nguyễn Cao Sơn		8.20	HSTT
34	B07	B07-34	C07-35	Huỳnh Trần Tài		7.50	
37	B07	B07-37	C07-36	Mai Hiếu Thuận		7.20	
40	B11	B11-40	C07-37	Phạm Thanh Thủy	x	9.00	HSG
33	B01	B01-33	C07-38	Dương Quách Kim Thy	x	8.50	HSTT
35	B01	B01-35	C07-39	Nguyễn Quỳnh Trâm	x	7.70	HSTT
37	B01	B01-37	C07-40	Trần Thị Thủy Trinh	x	8.20	
40	B07	B07-40	C07-41	Nguyễn Chí Trung		7.90	HSTT
43	B13	B13-43	C07-43	Hoàng Ngọc Tường Vy	x	8.90	HSG
45	B14	B14-45	C07-44	Trần Lê Nhật Vy	x	8.50	HSTT
40	B01	B01-40	C07-45	Lê Huỳnh Hải Yến	x	7.90	
46	B07	B07-46	C07-46	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	x	7.00	HSTT
01	B05	B05-01	C08-01	Đặng Hoàng An		8.00	HSTT
05	B05	B05-05	C08-02	Ninh Thế Anh		8.40	HSTT
03	B05	B05-03	C08-03	Lê Phương Anh	x	7.30	HSTT
07	B05	B05-07	C08-04	Phạm Nguyễn Trâm Anh	x	8.00	HSTT
11	B05	B05-11	C08-05	Phạm Gia Bảo		8.40	HSTT
13	B05	B05-13	C08-06	Vòng Nhu Bình	x	8.70	HSTT
05	B13	B13-05	C08-07	Trịnh Hồng Bửu	x	8.80	HSG
06	B13	B13-06	C08-08	Huỳnh Bảo Châu	x	8.80	HSG
10	B13	B13-10	C08-09	Bùi Hữu Hải Đăng		8.80	HSG
16	B05	B05-16	C08-10	Vũ Quốc Đạt		7.80	HSTT
09	B11	B11-09	C08-11	Võ Anh Đức		8.10	HSTT
06	B12	B12-06	C08-12	Nguyễn Anh Dũng		8.00	HSG
17	B05	B05-17	C08-13	Nguyễn Thái Hà	x	7.70	HSTT
08	B02	B02-08	C08-14	Nguyễn Ngọc Hân	x	7.80	HSTT
11	B12	B12-11	C08-15	Hồ Huỳnh Bảo Hân	x	8.60	HSG
12	B13	B13-12	C08-16	Mai Minh Hiếu		8.80	HSG
16	B13	B13-16	C08-17	Phạm Quốc Hưng		8.90	HSG
22	B05	B05-22	C08-18	Lê Gia Hưng		8.50	HSTT
15	B13	B13-15	C08-19	Lê Vũ Thu Hưng	x	9.10	HSG
20	B14	B14-20	C08-20	Lê Ngọc Xuân Hương	x	8.70	HSG
24	B05	B05-24	C08-21	Trần Lê Vương Bảo Kim	x	8.70	HSG
25	B05	B05-25	C08-22	Trần Ngọc Phương Linh	x	8.00	HSTT
26	B05	B05-26	C08-23	Lê Bùi Phúc Minh		8.00	HSTT
27	B05	B05-27	C08-24	Nguyễn Lâm Gia Minh		7.40	HSTT
28	B05	B05-28	C08-25	Lý Ngọc My	x	8.40	HSTT
28	B12	B12-28	C08-27	Lê Khánh Ngọc	x	8.00	HSG
26	B13	B13-26	C08-28	Ngô Hoàng Gia Nguyễn		8.80	HSG
27	B13	B13-27	C08-29	Trần Nguyễn Quỳnh Như	x	9.30	HSG
31	B05	B05-31	C08-30	Nguyễn Thị Huyền Nhung	x	8.30	HSTT
28	B13	B13-28	C08-31	Đoàn Dương Tấn Phát		8.70	HSG
33	B14	B14-33	C08-32	Nguyễn Trần Thiên Phước	x	8.80	HSG

299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
33	B05	B05-33	C08-33	Lê Tấn Phước		7.50	HSTT
34	B05	B05-34	C08-34	Kiều Nguyễn Thiên Tâm		8.20	HSTT
25	B02	B02-25	C08-35	Phạm Thiên Tân		8.00	HSG
38	B11	B11-38	C08-36	Phạm Phương Thảo		8.60	HSTT
28	B02	B02-28	C08-37	Văn Nguyễn Thiên Thư	x	7.90	HSTT
40	B15	B15-40	C08-38	Nguyễn Xuân Đan Thùy	x	8.60	HSG
43	B11	B11-43	C08-39	Nguyễn Trọng Toàn		8.20	HSG
38	B13	B13-38	C08-40	Nguyễn Hoàng Minh Trang	x	8.90	HSG
46	B11	B11-46	C08-41	Huỳnh Lê Gia Tuệ	x	8.50	HSTT
48	B11	B11-48	C08-42	Lê Hoàng Vĩnh		8.70	HSG
44	B12	B12-44	C08-43	Lưu Kha Khả Vy	x	8.40	HSTT
46	B13	B13-46	C08-44	Trần Ngọc An Vy	x	8.60	HSG
01	B08	B08-01	C09-01	Phạm Đăng Quốc An		8.30	HSTT
05	B11	B11-05	C09-02	Nguyễn Lê Gia Ân		9.20	HSG
01	B12	B12-01	C09-03	Lê Huỳnh Phương Anh	x	8.30	HSTT
03	B04	B04-03	C09-04	Trương Quốc Bảo		8.50	HSG
07	B04	B04-07	C09-05	Phạm Anh Đào	x	8.10	HSTT
05	B08	B08-05	C09-06	Đặng Phan Mỹ Duyên	x	9.10	HSG
08	B04	B04-08	C09-07	Nguyễn Lý Gia Hân	x	8.30	HSTT
09	B04	B04-09	C09-08	Phạm Thị Ngọc Hân		7.90	HSTT
12	B11	B11-12	C09-09	Trần Thị Hoàng Hoa	x	8.60	HSTT
11	B08	B08-11	C09-10	Lê Minh Hưng		8.50	HSTT
10	B08	B08-10	C09-11	Âu Bảo Hưng		8.40	HSTT
11	B04	B04-11	C09-12	Trần Thị Thanh Huyền	x	7.80	HSTT
13	B08	B08-13	C09-13	Hoàng Phước Tấn Khang		7.60	HSTT
12	B04	B04-12	C09-14	Nguyễn Quốc Khánh		6.90	
14	B04	B04-14	C09-15	Nguyễn Hoàng Minh Khôi		7.90	HSTT
14	B08	B08-14	C09-16	Nguyễn Hoàng Lan	x	8.50	HSTT
15	B08	B08-15	C09-17	Huỳnh Bảo Long		7.70	HSTT
24	B12	B12-24	C09-18	Nguyễn Tấn Lực		8.40	HSG
17	B04	B04-17	C09-19	Lê Nhật Minh	x	8.60	HSG
25	B11	B11-25	C09-20	Tạ Nguyễn Hoài Nam		9.00	HSG
17	B08	B08-17	C09-21	Đỗ Thị Nga	x	8.40	HSTT
19	B04	B04-19	C09-22	Nguyễn Khánh Ngân	x	8.00	HSTT
19	B08	B08-19	C09-23	Trần Bảo Ngọc	x	7.60	HSTT
20	B08	B08-20	C09-24	Trương Thị Bảo Ngọc	x	8.10	HSTT
24	B04	B04-24	C09-25	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	x	8.00	HSTT
27	B04	B04-27	C09-26	Trần Lê Kiều Oanh	x	8.10	HSTT
23	B08	B08-23	C09-27	Phạm Hoàng Phúc		8.50	HSTT
26	B08	B08-26	C09-28	Nguyễn Vĩnh Quang		7.60	HSTT
27	B08	B08-27	C09-29	Đoàn Công Quý		7.70	HSTT
28	B08	B08-28	C09-30	Lê Thanh Quý		8.00	HSTT
29	B08	B08-29	C09-31	Nguyễn Thùy Như Quỳnh	x	8.00	HSTT

342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
30	B08	B08-30	C09-32	Đỗ Võ Minh Tài		8.00	HSG
39	B11	B11-39	C09-33	Trần Quyết Thắng		8.70	HSTT
33	B08	B08-33	C09-34	Nguyễn Minh Thông		8.20	HSTT
33	B04	B04-33	C09-35	Nguyễn Thị Anh Thư	x	8.40	HSTT
41	B14	B14-41	C09-36	Đinh Thuỷ Tiên	x	8.50	HSG
38	B08	B08-38	C09-37	Đỗ Quỳnh Trâm	x	8.20	HSG
37	B08	B08-37	C09-38	Ngô Thị Thuỷ Trang	x	8.00	HSTT
37	B04	B04-37	C09-39	Võ Ngọc Phương Triều	x	8.20	HSTT
39	B08	B08-39	C09-40	Trần Thị Tuyết Trinh	x	8.40	HSTT
41	B08	B08-41	C09-41	Nguyễn Đức Anh Tuấn		7.70	HSTT
41	B04	B04-41	C09-42	Vũ Hoàng Phương Uyên	x	8.50	HSG
40	B04	B04-40	C09-43	Trần Phạm Phương Uyên	x	7.80	HSTT
43	B08	B08-43	C09-44	Nguyễn Trần Hoàng Việt		8.20	HSTT
45	B08	B08-45	C09-45	Trần Thanh Vy	x	8.90	HSG
01	B03	B03-01	C10-01	Phạm Thị Hoàng An	x	7.30	
03	B11	B11-03	C10-02	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	x	9.30	HSG
04	B10	B10-04	C10-03	Trương Lê Quỳnh Anh	x	8.10	HSTT
08	B10	B10-08	C10-04	Trần Vi Chấn		7.20	HSTT
08	B12	B12-08	C10-05	Lê Anh Đức		7.90	HSTT
15	B12	B12-15	C10-06	Hồng Huy Hùng		8.00	HSTT
17	B14	B14-17	C10-07	Phạm Tấn Huy		8.50	HSTT
13	B15	B15-13	C10-08	Nguyễn Hoàng Khang		9.10	HSG
17	B13	B13-17	C10-09	Quảng Minh Khang		8.80	HSG
13	B10	B10-13	C10-10	Nguyễn Trường Đăng Khoa		7.90	HSTT
14	B10	B10-14	C10-11	Trần Gia Kiên		8.30	HSTT
15	B03	B03-15	C10-12	Lâm Thế Kiệt		7.50	HSTT
15	B10	B10-15	C10-13	Nguyễn Thị Yến Linh	x	8.60	HSTT
16	B10	B10-16	C10-14	Lê Đình Long		6.80	
19	B03	B03-19	C10-15	Nguyễn Nhật Long		8.20	HSTT
17	B10	B10-17	C10-16	Nguyễn Ngọc Phương Mai	x	8.00	HSTT
19	B15	B15-19	C10-17	Trương Thị Hoàng My	x	8.90	HSG
23	B03	B03-23	C10-18	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	x	8.40	HSTT
23	B10	B10-23	C10-19	Phạm Hồng Ngọc	x	8.00	HSTT
24	B10	B10-24	C10-20	Đoàn Vũ Trọng Nhân		7.70	
25	B10	B10-25	C10-21	Đoàn Thị Yến Nhi	x	8.50	HSTT
26	B10	B10-26	C10-22	Mai Nguyễn Yến Nhi	x	8.70	HSG
27	B10	B10-27	C10-23	Nguyễn Trần Bảo Nhi	x	8.40	HSTT
29	B10	B10-29	C10-24	Nguyễn Thụy Hồng Nhung	x	8.20	HSTT
25	B03	B03-25	C10-25	Mai Hoàng Oanh	x	8.70	HSG
32	B14	B14-32	C10-26	Hoàng Phạm Xuân Phúc		8.20	HSG
31	B10	B10-31	C10-27	Nguyễn Thành Phúc		7.60	HSTT
32	B13	B13-32	C10-28	Hồ Nguyễn Minh Phương	x	8.80	HSG
33	B13	B13-33	C10-29	Nguyễn Lê Hoàng Quân		8.90	HSG

385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
36	B10	B10-36	C10-30	Nguyễn Thái Sơn		8.40	HSTT
30	B03	B03-30	C10-31	Ngô Thanh Tâm	x	7.70	HSTT
38	B10	B10-38	C10-32	Trần Vũ Viết Thành		8.00	HSTT
39	B10	B10-39	C10-33	Trần Thuận Thiên		8.70	HSG
34	B03	B03-34	C10-34	Đặng Ngọc Kim Thư	x	8.40	HSG
40	B10	B10-40	C10-35	Phạm Thị Minh Thư	x	8.70	HSG
42	B10	B10-42	C10-36	Lương Nhã Thy	x	7.50	HSTT
43	B10	B10-43	C10-37	Đỗ Nhất Tiến		8.10	HSTT
42	B14	B14-42	C10-38	Nguyễn Ngọc Tiền	x	8.40	HSTT
44	B10	B10-44	C10-39	Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm	x	8.80	HSG
44	B14	B14-44	C10-40	Võ Ngọc Thùy Trâm	x	8.20	HSTT
42	B12	B12-42	C10-41	Nguyễn Huỳnh Bảo Trân	x	7.90	HSTT
45	B10	B10-45	C10-42	Cù Thanh Minh Trí		8.30	HSTT
37	B03	B03-37	C10-43	Đặng Bảo Uyên	x	7.50	HSTT
46	B10	B10-46	C10-44	Phạm Lê Đăng Vương		7.40	HSTT
01	B10	B10-01	C10-45	Trương Phạm Quang An		7.10	HSTT
02	B09	B09-02	C11-01	Hoàng Ngọc Vân Anh	x	8.70	HSTT
04	B09	B09-04	C11-02	Trần Quốc Anh		7.80	HSTT
05	B09	B09-05	C11-03	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	x	8.40	HSG
07	B09	B09-07	C11-04	Võ Đắc Nguyên Bảo		8.40	HSTT
06	B09	B09-06	C11-05	Nguyễn Duy Bảo		8.40	HSTT
02	B04	B04-02	C11-06	Lương Hưng Bảo		7.90	HSTT
04	B04	B04-04	C11-07	Vũ Gia Bảo		7.30	
08	B09	B09-08	C11-09	Huỳnh Phạm Tuấn Đạt		7.40	HSTT
09	B09	B09-09	C11-10	Ôn Triễn Đạt		8.30	HSTT
05	B04	B04-05	C11-11	Voòng Lập Doanh	x	8.60	HSTT
11	B09	B09-11	C11-12	Cao Hồng Hà		8.30	HSTT
13	B09	B09-13	C11-13	Nguyễn Ngọc Gia Hân	x	7.80	HSTT
10	B04	B04-10	C11-14	Lương Gia Hậu		8.50	HSTT
18	B14	B14-18	C11-15	Đỗ Trọng Đại Hùng		8.80	HSG
16	B09	B09-16	C11-16	Phan Lê Quốc Hưng		8.60	HSG
17	B09	B09-17	C11-17	Nguyễn Phúc An Khang		8.90	HSG
18	B09	B09-18	C11-18	Nguyễn Quốc Khang		8.50	HSG
13	B04	B04-13	C11-19	Nguyễn Minh Khoa		7.50	HSTT
22	B09	B09-22	C11-20	Vũ Thị Mỹ Linh	x	8.50	HSG
18	B04	B04-18	C11-21	Huỳnh Thị Diễm My	x	8.10	HSTT
23	B09	B09-23	C11-22	Nguyễn Ngọc Thảo My	x	8.70	HSG
25	B09	B09-25	C11-23	Nguyễn Hoàng Nam		8.20	HSTT
24	B11	B11-24	C11-24	Lê Đình Hoàng Nam		8.60	HSTT
20	B04	B04-20	C11-25	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	x	7.40	
26	B09	B09-26	C11-26	Cao Bích Kim Ngân	x	8.30	HSTT
23	B15	B15-23	C11-27	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	x	8.30	HSG
24	B15	B15-24	C11-28	Trần Thị Bảo Ngọc	x	8.50	HSTT

428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
28	B09	B09-28	C11-29	Thái Xuân Nhi	x	8.60	HSTT
29	B09	B09-29	C11-30	Lê Ngọc Quỳnh Như	x	7.80	HSTT
30	B09	B09-30	C11-31	Nguyễn Thị Phương Như	x	8.60	HSTT
29	B15	B15-29	C11-32	Trần Kiều Oanh	x	8.40	HSTT
32	B09	B09-32	C11-33	Phạm Quang Phú		7.50	HSTT
35	B09	B09-35	C11-34	Nguyễn Thị Diệu Quyên	x	7.90	HSTT
30	B04	B04-30	C11-35	Nguyễn Văn Sang		8.30	HSG
38	B09	B09-38	C11-36	Trần Thị Diệu Thảo	x	7.70	HSTT
34	B04	B04-34	C11-37	Phan Nguyễn Thư	x	8.20	HSTT
42	B15	B15-42	C11-38	Nguyễn Khánh Anh Thư	x	8.30	HSTT
40	B09	B09-40	C11-39	Nguyễn Thị Minh Thư	x	7.90	HSTT
41	B11	B11-41	C11-40	Đặng Ngọc Anh Thư	x	8.80	HSTT
38	B04	B04-38	C11-41	Trần Thị Như Tường	x	7.90	HSTT
39	B04	B04-39	C11-42	Lê Huỳnh Thảo Uyên	x	7.80	HSTT
42	B13	B13-42	C11-43	Trần Hoàng Việt		8.70	HSG
46	B15	B15-46	C11-44	Thái Ngọc Tường Vy	x	8.70	HSG
45	B15	B15-45	C11-45	Huỳnh Thị Kim Vy	x	9.10	HSG
03	B09	B09-03	C12-01	Nguyễn Phương Anh	x	8.10	HSTT
01	B09	B09-01	C12-02	Đặng Hoàng Anh		7.70	HSTT
01	B11	B11-01	C12-03	Đào Ngọc Anh	x	8.90	HSG
01	B15	B15-01	C12-04	Nguyễn Thị Phương Anh	x	8.30	HSG
05	B14	B14-05	C12-05	Trần Ngô Hoàng Bách		8.50	HSTT
10	B15	B15-10	C12-06	Hứa Nguyễn Bảo Châu	x	8.60	HSG
08	B03	B03-08	C12-07	Lương Ánh Dương	x	8.00	HSTT
10	B03	B03-10	C12-08	Cao Nguyễn Đại Gia		8.00	HSTT
11	B03	B03-11	C12-09	Lê Đặng Hương Giang	x	7.70	HSTT
12	B09	B09-12	C12-10	Nguyễn Trần Duy Hải		8.10	HSG
12	B12	B12-12	C12-11	Nguyễn Trần Ngọc Hân	x	7.90	HSTT
12	B03	B03-12	C12-12	Nguyễn Thị Lệ Hằng	x	8.60	HSG
14	B09	B09-14	C12-13	Ngô Minh Huy		8.20	HSTT
15	B09	B09-15	C12-14	Nguyễn Gia Huy		8.00	HSG
21	B09	B09-21	C12-15	Trần Minh Khôi		8.20	HSTT
21	B12	B12-21	C12-16	Trần Xuân Bảo Long		8.50	HSTT
22	B12	B12-22	C12-17	Trần Đình Nhật Luân		8.10	HSG
16	B15	B15-16	C12-18	Nguyễn Triệu Mẫn	x	8.60	HSG
18	B15	B15-18	C12-19	Hồ Thị Trà My	x	8.90	HSG
24	B09	B09-24	C12-20	Lê Thanh Nam		7.90	HSTT
25	B13	B13-25	C12-21	Lê Nguyễn Thanh Ngân	x	9.00	HSG
28	B14	B14-28	C12-22	Võ Thị Bảo Nhi	x	8.30	HSTT
27	B15	B15-27	C12-23	Nguyễn Nhật Thủy Như	x	8.00	HSTT
30	B12	B12-30	C12-24	Đỗ Gia Phú		8.70	HSTT
31	B09	B09-31	C12-25	Nguyễn Đức Phú		8.10	HSTT
33	B09	B09-33	C12-26	Vũ Gia Phú		7.40	HSTT

471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
36	B11	B11-36	C12-27	Phạm Huỳnh Phúc		8.70	HSG
27	B03	B03-27	C12-29	Đào Duy Quang		7.30	
32	B12	B12-32	C12-30	Nguyễn Thị Kim Quý		8.30	HSG
35	B15	B15-35	C12-31	Nguyễn Hữu Quyền		8.70	HSG
36	B09	B09-36	C12-32	Đỗ Ngọc Như Quỳnh	x	8.80	HSG
36	B15	B15-36	C12-33	Huỳnh Thị Như Quỳnh	x	8.90	HSG
37	B15	B15-37	C12-34	Lê Phan Như Quỳnh	x	8.90	HSG
35	B13	B13-35	C12-35	Võ Trần Vi Sa	x	9.00	HSG
37	B09	B09-37	C12-36	Nguyễn Phương Thảo	x	8.40	HSG
32	B03	B03-32	C12-37	Lê Hạnh Phương Thảo	x	8.60	HSG
41	B09	B09-41	C12-38	Nguyễn Thị Vũ Thư	x	8.40	HSG
42	B09	B09-42	C12-39	Khổng Ngọc Yến Thy	x	8.80	HSG
43	B09	B09-43	C12-40	Cao Tôn Bảo Trân	x	8.70	HSG
44	B09	B09-44	C12-41	Cao Tiến Triển		7.70	HSTT
45	B09	B09-45	C12-42	Huỳnh Ngọc Vạn		8.00	HSTT
46	B09	B09-46	C12-43	Nguyễn Ngọc Bảo Yến	x	8.60	HSTT
06	B15	B15-06	C13-01	Trần Tuấn Anh		8.70	HSG
01	B04	B04-01	C13-02	Nguyễn Võ Ngọc Anh	x	7.90	HSTT
04	B11	B11-04	C13-03	Nguyễn Thị Trâm Anh	x	8.90	HSG
02	B13	B13-02	C13-04	Phan Mai Quỳnh Anh	x	9.30	HSG
03	B08	B08-03	C13-05	Bùi Bảo Bình	x	8.10	HSTT
04	B08	B08-04	C13-06	Vũ Khánh Chi	x	8.10	HSTT
07	B11	B11-07	C13-07	Võ Thành Đạt		8.60	HSTT
06	B08	B08-06	C13-08	Vương Hoàng Gia		8.40	HSTT
10	B11	B11-10	C13-09	Lê Trịnh Trường Giang		8.70	HSG
07	B08	B08-07	C13-11	Nguyễn Thanh Hải		8.00	HSTT
08	B08	B08-08	C13-12	Lê Hoài Hân		8.00	HSTT
13	B14	B14-13	C13-13	Nguyễn Thị Thúy Hiền	x	8.70	HSG
14	B11	B11-14	C13-14	Nguyễn Xuân Hùng		9.10	HSG
12	B08	B08-12	C13-15	Phạm Đỗ Gia Hưng		8.50	HSTT
09	B08	B08-09	C13-16	Hạp Thị Ngọc Huyền	x	8.60	HSG
21	B14	B14-21	C13-17	Trần Dương Tâm Hy	x	7.90	HSTT
15	B04	B04-15	C13-18	Quách Anh Khôi		7.40	HSTT
19	B13	B13-19	C13-19	Nguyễn Thị Diễm Kiều	x	9.00	HSG
16	B04	B04-16	C13-20	Nguyễn Hoàng Thành Long		7.10	
16	B08	B08-16	C13-21	Trần Hoàng Long		7.30	HSTT
25	B12	B12-25	C13-22	Vũ Nam		8.50	HSTT
18	B08	B08-18	C13-23	Phạm Thị Thanh Ngân	x	7.70	HSTT
21	B04	B04-21	C13-24	Nguyễn Trần Bảo Nghi	x	8.60	HSTT
29	B11	B11-29	C13-25	Huỳnh Lê Thành Nhân		8.50	HSG
25	B04	B04-25	C13-27	Võ Thị Tú Nhi	x	8.70	HSG
21	B08	B08-21	C13-28	Phan Minh Nhựt		7.60	HSTT
30	B14	B14-30	C13-29	Nguyễn Minh Kim Nương	x	8.70	HSTT

514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
30	B15	B15-30	C13-30	Nguyễn Lê Quang Phát		8.50	HSTT
22	B08	B08-22	C13-31	Nguyễn Tấn Phát		8.40	HSTT
33	B15	B15-33	C13-32	Nguyễn Lê Quang Phước		8.60	HSTT
25	B08	B08-25	C13-33	Lê Kim Phụng	x	8.60	HSTT
31	B15	B15-31	C13-34	Nguyễn Nho Nam Phương	x	8.60	HSG
32	B08	B08-32	C13-35	Đặng Nguyễn Đình Thái		7.60	HSTT
31	B08	B08-31	C13-36	Nguyễn Thị Phương Thanh	x	8.00	HSTT
37	B13	B13-37	C13-37	Trần Ngọc Anh Thư	x	9.10	HSG
34	B08	B08-34	C13-38	Nguyễn Ngọc Minh Thư	x	8.20	HSTT
35	B08	B08-35	C13-39	Phạm Kim Thư	x	8.00	HSTT
40	B08	B08-40	C13-40	Mai Minh Trung		8.00	HSTT
42	B08	B08-42	C13-41	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	x	9.00	HSG
44	B08	B08-44	C13-43	Nguyễn Tường Vy	x	8.50	HSTT
45	B13	B13-45	C13-44	Nguyễn Ngọc Phương Vy	x	9.00	HSG
46	B08	B08-46	C13-45	Dương Như Ý	x	8.50	HSTT
32	B04	B04-32	C13-46	Nguyễn Minh Thư	x	7.70	HSTT
24	B08	B08-24	C13-47	Phạm Minh Hồng Phúc	x	8.70	HSG
02	B10	B10-02	C14-01	Lê Thị Phương Anh	x	9.20	HSG
03	B10	B10-03	C14-02	Nguyễn Minh Anh	x	8.00	HSTT
05	B10	B10-05	C14-03	Nguyễn Lê Thế Bảo		7.10	HSTT
06	B10	B10-06	C14-04	Nguyễn Thành Bảo		7.90	HSTT
07	B10	B10-07	C14-05	Phan Nhật Thanh Châu	x	8.00	HSTT
09	B10	B10-09	C14-06	Nguyễn Phạm Nhật Cường		7.40	HSTT
11	B10	B10-11	C14-07	Đặng Phúc Điền		7.60	HSTT
12	B10	B10-12	C14-08	Phan Bá Đức		8.20	HSTT
06	B02	B02-06	C14-09	Nguyễn Thùy Dương	x	8.90	HSG
08	B13	B13-08	C14-10	Nguyễn Quốc Duy		8.20	HSTT
10	B14	B14-10	C14-11	Lê Phước Ngân Hạ	x	8.70	HSG
13	B12	B12-13	C14-12	Lê Nguyễn Toàn Hiên		7.80	HSTT
15	B14	B14-15	C14-13	Nguyễn Mai Hồng Hoa	x	8.50	HSG
19	B14	B14-19	C14-14	Nguyễn Trần Đình Hưng		8.40	HSG
10	B02	B02-10	C14-15	Hoàng Nguyên Khoa		7.40	HSTT
18	B12	B12-18	C14-16	Trần Quốc Lâm		8.60	HSG
13	B02	B02-13	C14-17	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	x	9.00	HSG
16	B02	B02-16	C14-18	Hoàng Thị Ngọc Mai	x	7.60	HSTT
17	B02	B02-17	C14-19	Nguyễn Hoàng Minh		8.10	HSTT
18	B02	B02-18	C14-20	Trịnh Thị Kim Nga	x	8.50	HSTT
21	B10	B10-21	C14-21	Nguyễn Lâm Kim Ngân	x	7.30	HSTT
18	B10	B10-18	C14-22	Đặng Thị Thuý Ngân	x	8.30	HSG
19	B10	B10-19	C14-23	Lâm Thanh Ngân	x	8.40	HSTT
20	B10	B10-20	C14-24	Nguyễn Kim Ngân	x	7.10	HSTT
22	B10	B10-22	C14-25	Hà Huỳnh Bảo Ngọc	x	8.40	HSTT
28	B11	B11-28	C14-26	Nguyễn Thị Bích Ngọc	x	9.00	HSG

557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
28	B10	B10-28	C14-27	Kung Uy Nhơn		8.30	HSTT
30	B10	B10-30	C14-28	Huỳnh Như	x	8.00	HSTT
37	B11	B11-37	C14-29	Trần Hữu Phước		8.00	HSG
32	B10	B10-32	C14-30	Phan Yến Phương	x	7.80	HSTT
31	B12	B12-31	C14-31	Đinh Chí Minh Quân		7.50	HSTT
33	B10	B10-33	C14-32	Võ Minh Quân		8.20	HSTT
34	B13	B13-34	C14-33	Nguyễn Phú Quốc		8.70	HSG
34	B10	B10-34	C14-34	Trần Ngọc Diễm Quỳnh	x	8.40	HSTT
35	B10	B10-35	C14-35	Trần Phương Quỳnh	x	8.10	HSTT
37	B10	B10-37	C14-36	Lý Tuấn Tài		7.30	HSTT
38	B14	B14-38	C14-37	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	x	8.60	HSTT
37	B12	B12-37	C14-38	Nguyễn Phương Thảo	x	8.50	HSG
38	B15	B15-38	C14-39	Phạm Minh Thông		8.60	HSG
27	B02	B02-27	C14-40	Nguyễn Khoa Minh Thư	x	7.00	
41	B10	B10-41	C14-41	Trần Thị Ngọc Thương	x	8.40	HSTT
41	B12	B12-41	C14-42	Trần Ngọc Tiến		7.90	HSTT
44	B15	B15-44	C14-43	Lê Đỗ Tường Vi	x	8.60	HSG
01	B02	B02-01	C15-01	Nguyễn Trần Phúc An		8.10	HSTT
05	B15	B15-05	C15-02	Trần Kiều Anh	x	8.70	HSG
06	B11	B11-06	C15-03	Nguyễn Gia Bảo		8.60	HSG
05	B02	B02-05	C15-04	Ngô Thiên Bảo		8.00	HSG
08	B11	B11-08	C15-05	Trần Hải Đông		8.80	HSG
11	B15	B15-11	C15-07	Nguyễn Ngọc Thanh Hà	x	8.90	HSTT
11	B06	B06-11	C15-08	Phạm Gia Hân	x	7.50	HSTT
11	B13	B13-11	C15-09	Lù Mỹ Hằng	x	9.00	HSG
12	B06	B06-12	C15-10	Trần Gia Ngọc Hòa	x	8.40	HSTT
13	B11	B11-13	C15-11	Nguyễn Gia Huy		9.00	HSG
17	B11	B11-17	C15-12	Phan Nguyễn Nam Khôi		8.70	HSG
18	B06	B06-18	C15-13	Quách Học Kỳ	x	8.90	HSG
15	B02	B02-15	C15-14	Nguyễn Thị Yến Linh	x	7.70	HSTT
19	B12	B12-19	C15-15	Lương Nguyễn Khánh Linh	x	8.80	HSTT
20	B11	B11-20	C15-16	Huỳnh Phước Lộc		8.60	HSG
22	B13	B13-22	C15-17	Đào Thiên Long		8.90	HSG
19	B06	B06-19	C15-18	Bạch Thanh Mai	x	8.60	HSG
23	B11	B11-23	C15-19	Nguyễn Hồ Gia Minh		8.60	HSG
22	B11	B11-22	C15-20	Ngô Công Minh		9.00	HSG
23	B06	B06-23	C15-21	Ngô Kim Ngân	x	8.50	HSTT
20	B15	B15-20	C15-22	Trần Kim Ngân	x	8.50	HSTT
27	B11	B11-27	C15-23	Huỳnh Thuý Mỹ Ngọc	x	8.90	HSG
20	B02	B02-20	C15-24	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	x	7.90	HSTT
25	B06	B06-25	C15-25	Trần Lê Khoa Nguyên		8.10	HSTT
23	B02	B02-23	C15-26	Đỗ Thị Quỳnh Như	x	7.90	HSTT
35	B11	B11-35	C15-27	Nguyễn Khải Phát		8.80	HSG

600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642

STT	Lớp 11	MSHS DỰ KIẾN	Lớp 10 21-22	Họ và tên HS	NỮ	ĐIỂM TBM	Danh hiệu
34	B11	B11-34	C15-28	Đình Tiến Phát		9.10	HSG
30	B06	B06-30	C15-29	Huỳnh Hồng Phúc		7.50	
33	B06	B06-33	C15-30	Võ Quảng		8.30	HSTT
34	B15	B15-34	C15-31	Bùi Thái Phương Quyên	x	8.30	HSG
35	B06	B06-35	C15-32	Nguyễn Như Quỳnh	x	8.00	HSTT
38	B06	B06-38	C15-34	Nguyễn Ngọc Tài		7.10	
39	B12	B12-39	C15-35	Phan Nguyễn Minh Thư	x	8.60	HSG
29	B02	B02-29	C15-36	Nguyễn Triều Thy	x	7.30	
30	B02	B02-30	C15-37	Ngô Mỹ Tiên	x	8.00	HSTT
31	B02	B02-31	C15-38	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	x	8.20	HSTT
45	B11	B11-45	C15-39	Đào Phương Thùy Trang	x	8.40	
33	B02	B02-33	C15-40	Nguyễn Phan Kiều Trinh	x	8.40	HSTT
34	B02	B02-34	C15-41	Trần Hoàng Tuấn		7.30	HSTT
47	B11	B11-47	C15-42	Nguyễn Ngọc Tường Vân	x	9.00	HSG
03	B06	B06-03	C15-43	Lê Phi Anh		7.80	HSTT
35	B02	B02-35	C15-44	Ngô Tường Vân	x	8.00	HSTT
36	B08	B08-36	BL1	Tăng Hoài Thương			
26	B02	B02-26	CT1	Phạm Anh Thư			
32	B02	B02-32	CT2	Tào Bảo Trân			
09	B03	B03-09	CT3	Đào Phát Đạt			
12	B05	B05-12	CT4	Nguyễn Thị Ngọc Bích			
29	B05	B05-29	CT5	Thái Thị Bích Ngọc			
02	B08	B08-02	CT6	Trần Thiên Bảo			
34	B09	B09-34	CT7	Phạm Quang Quý			
19	B09	B09-19	CT8	Vũ Duy Khánh			
20	B09	B09-20	CT9	Lê Đình Khánh			
39	B09	B09-39	CT10	Huỳnh Song Quốc Thịnh			
27	B09	B09-27	CT11	Nguyễn Đình Minh Nhật			
10	B09	B09-10	CT12	Nguyễn Đức Độ			
47	B09	B09-47	CT13	Dương Thị Hồng Yến			
10	B10	B10-10	CT14	Lê Thành Đạt			
30	B11	B11-30	CT15	Võ Trần Minh Nhật			

643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674

DANH SÁCH CÓ : 674 HỌC SINH